

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH NN MTV
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG
MST: 3300100201

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/KH-CTLNTP

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 03 năm 2018

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2018 đã được Chủ tịch Công ty phê duyệt tại Quyết định số 31/QĐ-CTLNTP ngày 24 tháng 01 năm 2018)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2017:

- Doanh thu:	29.188,65 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	8.896,53 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	7.522,32 triệu đồng

2. Các chỉ tiêu tài chính năm 2017:

- Tổng tài sản:	44.108,29 triệu đồng
- Vốn điều lệ:	20.126,74 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu:	28.104,38 triệu đồng

3. Kết quả đầu tư phát triển năm 2017:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Chi phí
1. Trồng rừng	ha	231,4	9.815.522	2.271.311.950
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	604,9		1.691.469.350
2.1. Chăm sóc năm 1	ha	305,5	4.136.753	1.263.778.050
2.2. Chăm sóc năm 2	ha	126,8	1.558.263	197.587.800
2.3. Chăm sóc năm 3	ha	172,6	1.333.160	230.103.500
3. Cơ sở vật chất và đầu tư khác	đồng			1.224.934.246
4. Đầu tư QL BVR	đồng			2.500.000.000
Tổng cộng:				7.687.715.546

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

Hoạt động	ĐVT	KH thực hiện
1. Khai thác nhựa thông	ha	350,0
2. Khai thác rừng trồng	ha	250,6
3. Trồng rừng	ha	300,0
4. Chăm sóc rừng trồng	ha	756,2
4.1. Chăm sóc năm	ha	233,2
4.2. Chăm sóc năm 2	ha	316,2
4.3. Chăm sóc năm 3	ha	206,8
5. Sản xuất kinh doanh cây giống		
5.1. Sản xuất kinh doanh cây giống keo lai hom	tr.cây	3,0
5.2. Sản xuất kinh doanh cây giống keo lai mô	tr.cây	1,0
5.3. Cây bản địa các loại	tr.cây	0,08
6. Sản xuất kinh doanh hoa lan	cây	12.000
6.1. Lan Hồ điệp	cây	10.000
6.2. Lan Dendro	cây	2.000
7. QLVR	ha	4.918,9
8. Hoạt động khác		

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.2.1. Kế hoạch doanh thu

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Doanh thu
1. Khai thác nhựa thông	tấn	114,0	25.000.000	2.850.000.000
2. Khai thác rừng trồng kinh tế	tấn	20.000	1.020.000	20.400.000.000
3. Sản xuất kinh doanh cây giống				4.515.000.000
3.1. Keo lai hom	cây	3.000.000	1.100	3.300.000.000
3.2. Keo lai mô	cây	450.000	2.700	1.215.000.000
4. Sản xuất kinh doanh hoa lan				1.240.000.000
4.1. Lan Hồ điệp	cây	10.000	115.000	1.150.000.000
4.2. Lan Dendro	cây	2.000	45.000	90.000.000
5. Thu khác	đồng			800.000.000
Tổng cộng:	đồng			29.805.000.000

1.2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Chi phí (đồng)
1. Khai thác nhựa thông	kg	114.000	23.500	2.679.000.000
2. Khai thác rừng trồng				12.060.000.000
2.1. Hoạt động khai thác rừng kinh tế	tấn	20.000	590.000	11.800.000.000
2.2. Thực hiện các hoạt động về môi trường, xã hội	tấn	20.000	10.000	200.000.000
2.3. Hoạt động đánh giá, giám sát	tấn	20.000	3.000	60.000.000
3. Sản xuất kinh doanh cây giống				4.320.000.000
3.1. Keo lai hom	cây	3.000.000	1.050	3.150.000.000
3.2. Keo lai mô	cây	450.000	2.600	1.170.000.000
4. Sản xuất kinh doanh hoa lan				1.072.000.000
4.1. Lan Hồ điệp	cây	10.000	98.600	986.000.000
4.2. Lan Dendro	cây	2.000	43.000	86.000.000
5. Chi khác	đồng			650.000.000
Tổng cộng:				19.188.720.000

1.2.3. Lợi nhuận

Hoạt động	ĐVT	Lợi nhuận trước thuế
1. Khai thác nhựa thông	đồng	171.000.000
2. Khai thác rừng trồng kinh tế	đồng	8.340.000.000
3. Sản xuất kinh doanh cây giống	đồng	195.000.000
4. Sản xuất kinh doanh hoa lan	đồng	168.000.000
5. Thu khác	đồng	150.000.000
Tổng cộng:	đồng	9.024.000.000

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Chi phí
1. Trồng rừng	ha	300,0		4.541.360.000
1.1. Trồng rừng kinh tế keo lai mô	ha	270,0	15.007.000	4.051.890.000
1.2. Trồng rừng khắc phục cây bản địa	ha	10,0	10.601.000	106.010.000
1.3. Trồng rừng kinh tế cây bản địa	ha	20,0	19.173.000	383.460.000
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	756,2		5.120.610.000
2.1. Chăm sóc năm 1	ha	233,2	9.694.000	2.261.640.000

2.2. Chăm sóc năm 2	ha	316,2	7.559.000	2.390.155.000
2.3. Chăm sóc năm 3	ha	206,8	2.267.000	468.815.000
3. Vườn ươm, cơ sở vật chất khác	đồng			2.000.000.000
4. QL BVR				2.500.000.000
Tổng cộng:				14.161.970.000

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính

- Tập trung vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm chính: rừng trồng gỗ lớn, vườn ươm, giống ...
- Huy động vốn với nhiều hình thức như vay vốn, huy động khác...
- Tiết kiệm chi phí, tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

2. Giải pháp về sản xuất

- Nắm bắt, tìm hiểu thị trường, tiếp thị sản phẩm nhằm có kế hoạch đẩy mạnh và phát triển các hoạt động cũng như phạm vi, lĩnh vực SXKD của đơn vị.
- Tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm.

3. Giải pháp về thị trường

- Đa dạng hóa phương thức kinh doanh (bán sỉ, bán lẻ, hợp tác, liên kết...)
- Xây dựng chiến lược giá phù hợp và sức cạnh tranh hơn.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Huy động tối đa mọi nguồn lực của đơn vị, thu hút lao động địa phương, phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch đề ra.
- Tiếp tục sắp xếp tổ chức lại lao động, khắc phục tình trạng làm việc kém hiệu quả trong một số bộ phận CNVC-LĐ, đổi mới tư duy làm việc, phát huy tính năng động, sáng tạo của mọi người trong hoạt động. Phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng CBCNV-LĐ.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Áp dụng các tiến bộ khoa học vào công tác sản xuất giống, tạo ra nguồn giống có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trồng rừng chất lượng cao của Công ty và thị trường.
- Cập nhật, bổ sung, vận hành nghiêm túc quy trình quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn "quản lý rừng bền vững quốc tế FSC".

6. Giải pháp về quản lý và điều hành

- Xây dựng và phát huy tốt vai trò lãnh chỉ đạo của chi bộ đảng, của tổ chức công đoàn trong việc quản lý, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của đơn vị.
- Phát động phong trào thi đua trong toàn đơn vị nhằm động viên, khích lệ CBCNV-LĐ hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch SXKD năm 2018 của công ty.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh TT Huế (để b/c);
- Bộ KH & ĐT (Công thông tin điện tử);
- Công thông tin điện tử tỉnh TT Huế;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

Số: 31.../QĐ-CTLNTP

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiền Phong;
- Căn cứ Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của UBND tỉnh TT-Huế về việc chuyển Lâm trường Tiền Phong thành Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên lâm nghiệp Tiền Phong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2018 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Kế hoạch thực hiện:

Hoạt động	ĐVT	KH thực hiện
1. Khai thác dưỡng nhựa thông	ha	350,0
2. Khai thác gỗ rừng trồng	ha	250,0
2.1 Rừng trồng kinh tế	ha	250,0
3. Trồng rừng	ha	300,0
4. Chăm sóc rừng trồng kinh tế	ha	756,2
* Chăm sóc năm 1	ha	233,2
* Chăm sóc năm 2	ha	316,2
* Chăm sóc năm 3	ha	206,8
5. Sản xuất kinh doanh cây giống	Tr.cây	4,08
5.1. Cây Keo lai mô	Tr.cây	1,0
5.2. Cây Keo lai hom	Tr.cây	3,0
5.2. Cây bản địa các loại	Tr.cây	0,08
6. Sản xuất kinh doanh hoa lan	cây	12.000
6.1. Lan Hồ Điệp	cây	10.000
6.2. Lan Dendro	cây	2.000
7. QL BVR	ha	4.918,9
8. Hoạt động khác		



2.4. Kế hoạch đầu tư:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Chi phí (Tr.đồng)
1. Trồng rừng	ha	300,0		4.541,0
1.1. Trồng rừng kinh tế cây keo lai mô	ha	270,0	15.007.000	4.052,0
1.2. Trồng khắc phục rừng cây bản địa	ha	10,0	10.601.000	106,0
1.2. Trồng rừng kinh tế cây bản địa	ha	20,0	19.173.000	383,0
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	756,2		5.120,0
2.1. Chăm sóc năm 1	ha	233,2	9.694.000	2.261,0
2.2. Chăm sóc năm 2	ha	316,2	7.559.000	2.390,0
2.3. Chăm sóc năm 3	ha	206,8	2.267.000	469,0
3. Vườn ươm, cơ sở vật chất khác	Tr.đồng			2.000,0
Tổng cộng:				11.661,00

3. Nguồn vốn: Vốn SXKD.

Điều 2: Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, kế hoạch này có thể được điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3: Ban giám đốc Công ty, các Phòng chức năng, Đội sản xuất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Côn Chất Ai Tín

